



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC

Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam

Điện thoại: (84 8) 37800345; 37800350; 37800351 - Fax: (84 8) 37800341

E-mail: hiepphuocco@hiepphuoc.vn

Website: www.hiepphuoc.vn

Số: ~~749~~../CBTT-HIPC/16

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Công ty: **CÔNG TY CP KCN HIỆP PHƯỚC (HIPC)**
- Mã chứng khoán: **HPI**
- Địa chỉ trụ sở chính đóng tại: Khu B, đường số 1, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại: 37800345 Fax: 37800341
- Website: <http://www.hiepphuoc.vn/> Email: hiepphuocco@hiepphuoc.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Vương Hữu Mẫn** – Tổng Giám Đốc
- Điện thoại: 37800340 Di động: 0903 681 046
- Email: manvh@hiepphuoc.vn
- **Nội dung thông tin công bố:**
- Công bố thông tin về báo cáo tài chính Quý II năm 2016 trước kiểm toán (*Đính kèm báo cáo tài chính Quý II năm 2016 trước kiểm toán*).
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Quý II năm 2016 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo Quý II năm 2015.

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ II/2016	QUÝ II/2015	CHÊNH LỆCH	TỶ LỆ %
1	Tổng doanh thu	91.970.609.540	93.393.572.248	(1.422.962.708)	98%
2	Tổng chi phí	49.735.842.918	58.240.466.278	(8.504.623.360)	85%
3	Lợi nhuận trước thuế	42.234.766.622	35.153.105.970	7.081.660.652	120%
4	Thuế TNDN	8.446.953.324	7.733.470.761	713.482.563	109%
5	Lợi nhuận sau thuế	33.787.813.298	27.419.635.209	6.368.178.089	123%

- Tổng doanh thu Quý II năm 2016 giảm 1,4 tỷ so với Quý II năm 2015 tương đương 98%. Trong năm nay doanh thu cho thuê đất GĐ 01 tăng 359% tương đương 36,7 tỷ so với năm 2015, doanh thu cho thuê đất GĐ 02 giảm 46,6 tỷ tương đương 2% so với năm 2015, mà giá vốn cho thuê đất GĐ 02 cao hơn 80% so với giá vốn GĐ 01 điều này dẫn đến tổng chi phí giảm 8,5 tỷ tương đương 85% và lợi nhuận trước thuế tăng 7,1 tỷ tương đương 120% so với cùng kỳ năm trước.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 0,7 tỷ tương đương 9% là do lợi nhuận trước thuế tăng hơn so với năm cũ và thuế TNDN hiện hành năm 2015 (22%) giảm so với năm

2016 (20%).

- Với những lý do trên nên Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2016 tăng hơn 23% so với quý II năm 2015 tương đương 6,3 tỷ.

Nơi nhận:

- Như trên, Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KCN HIỆP PHƯỚC



Tổng Giám Đốc

Vinh

VƯƠNG HỮU MÃN

Công ty CP KCN Hiệp Phước
MST: 0305046979



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II
Năm 2016

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 07 - 2016



CÔNG TY CP KCN HIỆP PHƯỚC

Khu B, Đường số 1, KCN Hiệp Phước, H.NB

Mã số thuế : 0305046979

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT/BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

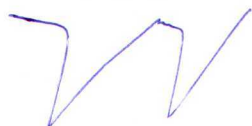
Tại ngày : 30/06/2016

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		723.202.625.275	564.218.283.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	339.530.514.518	96.573.161.182
1. Tiền	111		20.262.783.413	18.728.097.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		319.267.731.105	77.845.063.327
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	377.751.561.737	462.990.352.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.095.871.742	19.712.134.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.205.612.000	34.948.873.172
3. Các khoản phải thu khác	136		356.886.953.336	408.766.219.807
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(436.875.341)	(436.875.341)
III. Hàng tồn kho	140	V.3	431.261.017	445.412.739
1. Hàng tồn kho	141		431.261.017	445.412.739
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	5.489.288.003	4.209.357.206
1. Các khoản thuế phải thu nhà nước	153		5.489.288.003	4.209.357.206
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.214.477.625.986	1.127.827.614.313
I. Tài sản cố định	220	V.5	36.171.266.830	36.633.829.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36.105.866.830	36.558.211.161
- Nguyên giá	222		54.417.707.537	54.215.971.537
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.311.840.707)	(17.657.760.376)
2. Tài sản cố định vô hình	227		65.400.000	75.618.750
- Nguyên giá	228		393.151.372	393.151.372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(327.751.372)	(317.532.622)
II. Bất động sản đầu tư	230	V.6	380.392.432.921	369.403.168.592
1. Nguyên giá	231		842.302.991.829	823.182.834.904
2. Giá trị khấu hao lũy kế	232		(461.910.558.908)	(453.779.666.312)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	681.117.000.922	664.265.698.375
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		681.117.000.922	664.265.698.375
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	47.331.000.000	47.331.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47.331.000.000	47.331.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	69.465.925.313	10.193.917.435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		69.465.925.313	10.193.917.435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.937.680.251.261	1.692.045.897.924

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.417.516.833.641	1.075.835.460.651
I. Nợ ngắn hạn	310		605.154.713.197	214.041.755.849
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	40.349.911.781	29.397.661.780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	27.719.090.128	3.133.792.045
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	12.166.806.054	1.516.929.828
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314	V.13	1.129.071.988	680.631.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	81.414.038.059	81.796.119.349
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	433.394.670.666	97.498.018.958
8. Vay ngắn hạn	320	V.17	6.568.211.965	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	2.412.912.556	18.602.764
II. Nợ dài hạn	330		812.362.120.444	861.793.704.802
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	V.10	186.325.281.129	186.325.281.129
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	230.873.413.935	211.693.677.266
3. Vay dài hạn	338	V.17	395.163.425.380	463.774.746.407
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400	V.19	520.163.417.620	616.210.437.273
I. Vốn chủ sở hữu	410		520.163.417.620	616.210.437.273
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.208.052.350	41.208.052.350
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.955.365.270	275.002.384.923
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.167.551.972	272.004.022.757
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.787.813.298	2.998.362.166
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		1.937.680.251.261	1.692.045.897.924

Người lập



Phan Xuân Tứ Quý

Kế toán trưởng



Lữ Thị Thu Vân

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Vương Hữu Mẫn



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/04/16 đến ngày 30/06/16

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	41.846.665	0	4.362.900.339	4.244.992.074	159.754.930	0
1111	Tiền Việt Nam	41.846.665	0	4.362.900.339	4.244.992.074	159.754.930	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	18.686.251.190	0	891.869.330.505	890.452.553.212	20.103.028.483	0
1121	Tiền Việt Nam	18.439.889.666	0	891.869.330.505	890.452.430.369	19.856.789.802	0
1122	Ngoại tệ	246.361.524	0	0	122.843	246.238.681	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.845.063.327	0	317.681.338.159	76.258.670.381	319.267.731.105	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	77.845.063.327	0	317.681.338.159	76.258.670.381	319.267.731.105	0
131	Phai thu của khách hàng	19.712.134.846	3.133.792.045	91.998.974.286	120.200.535.473	16.095.871.742	27.719.090.128
1311	Thuế đất KCN Hiệp Phước	14.836.142.913	1.672.497.683	81.043.662.197	98.442.905.013	14.182.965.790	18.418.563.376
1312	Lấp đất đồng hồ nước	34.466.729	60.050.729	121.734.668	96.150.668	17.820.000	17.820.000
1313	Phí duy tu - bảo dưỡng	2.336.794.345	1.282.011.364	0	9.659.697.377	672.000.000	9.276.914.396
1315	Cung cấp nước sạch	810.524.874	7.619.655	6.378.141.656	6.989.842.373	191.518.438	313.936
1316	Phí môi trường	832.914.564	5.622.688	2.512.934.918	2.719.239.766	621.093.593	106.565
1317	Phòng trọ Nhà Lưu trú	266.022.064	61.005.773	779.433.366	744.762.316	245.059.196	5.371.855
1319	Phai thu khác	595.269.357	44.984.153	1.163.067.481	1.547.937.960	165.414.725	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	13.303.591.615	13.303.591.615	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	0	0	13.303.591.615	13.303.591.615	0	0
138	Phai thu khác	399.820.238.474	714.690.872	75.405.609.655	126.312.482.061	348.897.594.852	698.919.656
1388	Phai thu khác	399.820.238.474	714.690.872	75.405.609.655	126.312.482.061	348.897.594.852	698.919.656
141	Tạm ứng	8.420.662.507	0	1.298.756.900	2.241.398.903	7.478.020.504	0
1418	Tạm ứng khác	8.420.662.507	0	1.298.756.900	2.241.398.903	7.478.020.504	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	445.412.739	0	529.196.420	543.348.142	431.261.017	0

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	Nguyên vật liệu Cấp Nước	264.794.081	0	475.800.420	515.743.692	224.850.809	0
1523	Nguyên vật liệu Xử lý nước thải	180.618.658	0	53.396.000	27.604.450	206.410.208	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	3.654.854.995	3.654.854.995	0	0
1541	Chi phí SXKD dở dang - Cấp Nước	0	0	882.010.520	882.010.520	0	0
1544	Chi phí SXDD dở dang - Xử lý nước thải	0	0	2.074.904.063	2.074.904.063	0	0
1547	Chi phí dở dang nhà lưu trữ	0	0	697.940.412	697.940.412	0	0
211	Tài sản cố định hữu hình	54.215.971.537	0	201.736.000	0	54.417.707.537	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	39.193.612.169	0	0	0	39.193.612.169	0
2112	Máy móc, thiết bị	1.614.651.047	0	201.736.000	0	1.816.387.047	0
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12.576.047.052	0	0	0	12.576.047.052	0
2114	Thiết bị, dụng cụ quan lý	831.661.269	0	0	0	831.661.269	0
213	Tài sản cố định vô hình	393.151.372	0	0	0	393.151.372	0
2135	Chương trình phần mềm	393.151.372	0	0	0	393.151.372	0
214	Hao mòn tài sản cố định	0	471.754.959.310	0	8.795.191.677	0	480.550.150.987
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	17.657.760.376	0	654.080.331	0	18.311.840.707
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	317.532.622	0	10.218.750	0	327.751.372
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	453.779.666.312	0	8.130.892.596	0	461.910.558.908
217	Bất động sản đầu tư	823.182.834.904	0	21.835.000.000	2.714.843.075	842.302.991.829	0
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	47.331.000.000	0	0	0	47.331.000.000	0
228	Đầu tư khác	0	0	34.002.849.356	34.002.849.356	0	0
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	34.002.849.356	34.002.849.356	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	436.875.341	0	0	0	436.875.341
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	436.875.341	0	0	0	436.875.341
241	Xây dựng cơ bản dở dang	664.265.698.375	0	39.235.596.599	22.384.294.052	681.117.000.922	0
24121	Đền bù giải tỏa	0	0	332.000.000	0	332.000.000	0
24129	Các công trình khác	1.101.672.727	0	7.410.125.132	0	8.511.797.859	0
24141	Chi phí đền bù giải tỏa KCN Hiệp Phước - GD II	5.556.390.505	0	6.164.329.147	549.294.052	11.171.425.600	0
24142	Chi phí quan lý dự án KCN Hiệp Phước - GD II	2.221.413.800	0	2.372.572.233	0	4.593.986.033	0

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3382	Kinh phí công đoàn	0	97.758.728	98.746.268	99.464.403	0	98.476.863
3383	Bảo hiểm xã hội	0	68.845.621	873.171.128	936.672.048	0	130.346.541
3384	Bảo hiểm y tế	1.562.610	0	153.443.589	150.671.409	4.334.790	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	547.330	0	67.602.236	67.246.376	903.190	0
33871	Thuế đất	0	211.693.677.266	49.441.183.644	68.620.920.313	0	230.873.413.935
3388	Phải trả, phải nộp khác	523.208.886	39.354.190.133	205.778.164	332.451.796.450	506.100.000	371.583.099.533
341	Vay và nợ thuế tài chính	0	463.774.746.407	140.803.550.000	78.760.440.938	0	401.731.637.345
3411	Các khoản đi vay	0	463.774.746.407	140.803.550.000	78.760.440.938	0	401.731.637.345
344	Nhận ký quỹ, ký cược	0	57.262.533.604	20.410.214.650	24.031.509.119	0	60.883.828.073
3441	Thuế đất KCN Hiệp Phước GD I	0	24.621.279.808	4.150.488.650	2.249.297.424	0	22.720.088.582
3442	Xây dựng KCN Hiệp Phước GD I	0	778.682.000	50.000.000	30.000.000	0	758.682.000
3443	Đặt cọc thuê Nhà lưu trú Công Nhân	0	243.761.720	4.000.000	25.381.200	0	265.142.920
3444	Tiền cọc Cần Tin	0	25.000.000	25.000.000	20.000.000	0	20.000.000
3445	Thuế đất KCN Hiệp Phước GD II	0	30.998.994.076	16.115.770.000	21.438.550.495	0	36.321.774.571
3446	Xây dựng KCN Hiệp Phước GD II	0	150.000.000	50.000.000	85.000.000	0	185.000.000
3449	Đặt cọc khác	0	444.816.000	14.956.000	183.280.000	0	613.140.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	0	18.602.764	4.481.270.993	6.875.580.785	0	2.412.912.556
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	1.316.500.910	2.773.698.314	0	1.457.197.404
3532	Quỹ phúc lợi	0	18.602.764	703.640.600	1.640.752.988	0	955.715.152
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	2.461.129.483	2.461.129.483	0	0
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	300.000.000.000	0	0	0	300.000.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	0	300.000.000.000	0	0	0	300.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	41.208.052.350	0	0	0	41.208.052.350
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	275.002.384.923	126.836.470.785	30.789.451.132	0	178.955.365.270
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	0	272.004.022.757	126.836.470.785	0	0	145.167.551.972
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	2.998.362.166	0	30.789.451.132	0	33.787.813.298
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	61.243.358.035	61.243.358.035	0	0
51131	Doanh thu thuế đất	0	0	52.063.228.135	52.063.228.135	0	0
51133	Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	0	0	110.667.880	110.667.880	0	0

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51134	Doanh thu cung cấp nước sạch	0	0	6.073.844.620	6.073.844.620	0	0
51136	Doanh thu xử lý nước thải	0	0	2.285.062.281	2.285.062.281	0	0
51137	Doanh thu nhà lưu trú CN	0	0	710.555.119	710.555.119	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	1.105.934.996	1.105.934.996	0	0
5151	Doanh thu HĐTC - Lãi ngân hàng	0	0	315.941.926	315.941.926	0	0
5152	Doanh thu HĐTC - Lãi chậm thanh toán	0	0	292.842.426	292.842.426	0	0
5159	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	497.150.644	497.150.644	0	0
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	122.332.353	122.332.353	0	0
627	Chi phí sản xuất chung	0	0	3.532.522.642	3.532.522.642	0	0
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	0	0	1.235.305.957	1.235.305.957	0	0
6272	Chi phí nguyên, vật liệu	0	0	47.075.320	47.075.320	0	0
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	34.336.000	34.336.000	0	0
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	463.795.134	463.795.134	0	0
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	1.689.436.898	1.689.436.898	0	0
6278	Chi phí bằng tiền khác	0	0	62.573.333	62.573.333	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	16.332.517.324	16.332.517.324	0	0
6321	Thuế đất	0	0	8.130.892.596	8.130.892.596	0	0
6324	Cung cấp nước sạch	0	0	5.428.780.253	5.428.780.253	0	0
6326	Xử lý nước thải	0	0	2.074.904.063	2.074.904.063	0	0
6327	Nhà lưu trú công nhân	0	0	697.940.412	697.940.412	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	25.967.227	25.967.227	0	0
641	Chi phí bán hàng	0	0	1.360.991.749	1.360.991.749	0	0
6411	Chi phí nhân viên	0	0	502.275.900	502.275.900	0	0
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng		0	1.891.000	1.891.000	0	0
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	278.367.395	278.367.395	0	0
6418	Chi phí bằng tiền khác	0	0	578.457.454	578.457.454	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	7.611.536.248	7.611.536.248	0	0
6421	Chi phí nhân viên quản lý	0	0	3.953.804.667	3.953.804.667	0	0
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0	186.258.335	186.258.335	0	0

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	200.503.947	200.503.947	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	1.203.062.178	1.203.062.178	0	0
6428	Chi phí bằng tiền khác	0	0	2.067.907.121	2.067.907.121	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	1.676.181.961	1.676.181.961	0	0
811	Chi phí khác	0	0	283.648.529	283.648.529	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	7.697.362.783	7.697.362.783	0	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	7.697.362.783	7.697.362.783	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	64.025.474.992	64.025.474.992	0	0
Tổng cộng		2.164.237.732.575	2.164.237.732.575	2.192.293.698.997	2.192.293.698.997	2.418.667.277.589	2.418.667.277.589

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng



Wang Hui Man

Lữ Thị Thu Vân

Phan Xuân Tứ Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày : 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	61.243.358.035	70.676.161.600	86.184.989.555	82.690.370.581
2. Các khoản giảm trừ	02		-	348.387	-	966.147
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		61.243.358.035	70.675.813.213	86.184.989.555	82.689.404.434
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	16.332.517.324	34.163.439.726	26.994.307.144	41.841.622.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.910.840.711	36.512.373.487	59.190.682.411	40.847.781.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	1.105.934.996	634.424.536	1.673.312.334	9.535.788.718
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V1.4	25.967.227	343.160.000	25.967.227	343.160.000
- Trong đó lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V1.5	1.300.991.749	1.546.483.469	5.916.881.655	3.740.083.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.6	7.601.536.248	6.031.691.497	16.236.596.080	11.746.893.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		37.088.280.483	29.225.463.057	38.684.549.783	34.553.433.607
11. Thu nhập khác	31		1.676.181.961	647.333.735	4.112.307.651	1.167.412.949
12. Chi phí khác	32		277.648.529	193.771.313	562.090.812	568.706.733
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.398.533.432	453.562.422	3.550.216.839	598.706.216
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.486.813.915	29.679.025.479	42.234.766.622	35.152.139.823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.697.362.783	6.529.385.605	8.446.953.324	7.733.470.761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		30.789.451.132	23.149.639.874	33.787.813.298	27.418.669.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.026	-	1.126	914
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Phan Xuân Tử Quý

Kế toán trưởng

Lữ Thị Thu Vân

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chức vụ Giám đốc

Wang Hữu Mẫn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày : 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuật minh	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		112.294.719.726	139.300.987.044
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33.676.637.902)	(29.987.139.549)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.849.568.214)	(19.435.151.633)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.310.534.764)	(343.160.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(749.590.541)	(6.792.959.117)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		990.979.547.783	28.804.302.260
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(494.193.187.718)	(23.691.560.223)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		558.494.748.370	87.855.318.782
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.324.370.302)	(136.950.804.820)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(176.000.000)	157.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(316.915.154.664)	(95.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.258.670.381	96.403.067.781
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33.900.000.000)	(39.440.928.239)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34.500.000.000	39.440.928.239
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.631.113	86.843.810
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(253.500.223.472)	(135.803.893.229)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		78.760.440.938	117.603.722.016
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(140.803.550.000)	(1.077.100.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		5.937.500	(29.440.743.424)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(62.037.171.562)	87.085.878.592
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		242.957.353.336	39.137.304.145
(50=20+30+40)				
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		96.573.161.182	68.811.102.676
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		339.530.514.518	107.948.406.821
(50+60+61)				

Người lập
Phan Xuân Tứ Quý

Kế toán trưởng
Lữ Thị Thu Vân

Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Giám đốc
Vương Hữu Mẫn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Tại ngày : 30/06/2016***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước, được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103007006 - Mã số doanh nghiệp: 0305046979 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2007 và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08 tháng 01 năm 2015.

Hoạt động chính của công ty là:

- Dịch vụ cung cấp cho khu chế xuất, khu công nghiệp các loại vật tư, nguyên vật liệu và các dịch vụ khác về vệ sinh, công viên cây xanh, thu gom rác phế liệu, phế phẩm, cung cấp thức ăn công nghiệp.
- Kinh doanh mặt hàng xuất nhập khẩu, vật liệu xây dựng, cho thuê các thiết bị văn phòng, máy tính và phụ kiện, kinh doanh nhà.
- Xây dựng và cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi khu công nghiệp, xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN.

Trụ sở công ty đặt tại khu công nghiệp Hiệp Phước, Khu B, đường số 1, xã Hiệp Phước, H. Nhà Bè, Tp HCM

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ chứng từ chung trên phần mềm kế toán SmartPro 4.0

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**IV.1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

IV.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam(VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày lập báo cáo được qui đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương VN công bố tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận theo thông tư 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

IV.3. Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí QLDN trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh

IV.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng

Loại tài sản cố định:

Thời gian

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm máy tính	04 năm
---------------------	--------

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Đất và hạ tầng khu công nghiệp cho thuê: 33 - 47 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.



Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

IV.6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

IV.7. Doanh thu - giá vốn

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp: doanh thu được phân bổ theo cách chia đều cho số năm của Hợp đồng cho thuê đất, và khi doanh nghiệp thuê đất thanh toán trên 95% giá trị hợp đồng thì HIPC sẽ ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê.

Doanh thu tài chính và thu nhập khác:

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ tiền cho thuê cơ sở hạ tầng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

- *Dịch vụ cho thuê nhà lưu trú CN*: Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ
- *Dịch vụ xử lý nước thải*: Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ
- *Kinh doanh nước sạch*: Doanh thu được ghi nhận dựa trên chỉ số đồng hồ nước
- *Lắp đặt đồng hồ nước*: ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành và thu tiền
- *Các khoản thu khác như*: phí bảo dưỡng cây xanh, phí duy tu- bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, cho thuê hội trường ở TTSHCN, ...

Giá vốn: Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị lần thứ 1 năm 2012 số 01/BB/HĐQT/HIPC/12 ngày 17 tháng 02 năm 2012, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua không sử dụng nguồn vốn dự toán còn lại để sử dụng vào việc hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Phước giai đoạn 1, công tác hoàn thiện hạ tầng giai đoạn 1 kết thúc, khi phát sinh chi phí sửa chữa thì dùng phí duy tu và chi phí hàng năm để thực hiện. Theo đó, chi phí đầu tư giai đoạn 1 đã được quyết toán với tổng chi phí thực hiện là 278.529.172.144 VND.

- Theo số liệu đã được Hội đồng quản trị thống nhất thông qua trong Quyết nghị số 11/NQ/HĐQT/HPC/14 ngày 29 tháng 8 năm 2014, giá vốn tạm tính của giai đoạn 2 là 1.176.000 VND/m². Và đã được điều chỉnh trong Quyết nghị số 05/NQ/HĐQT/HIPC.16 ngày 18/03/2016, giá vốn tạm tính của GĐ 02 là: 1.186.000 đ/m².

IV.8. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

IV.9. Chi Phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

IV.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.



Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến giá việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

IV.11. Chi phí hoạt động tài chính

Chi hoạt động tài chính của công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính.

IV.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

IV.13. Các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	TP. HCM	Công ty mẹ
Công ty TNHH Khu Kỹ Nghệ Việt Nhật	TP. HCM	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 30/06/2016

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/04/2016
Tiền mặt	159.754.930	41.846.665
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.103.028.483	18.686.251.190
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>19.856.789.802</u>	<u>18.439.889.666</u>
Agribank - CN Nhà Bè	273.800.163	306.717.358
Agribank - CN Q5	237.800	369.100
BIDV - CN Bến Nghé	15.675.446	15.698.336
BIDV-CN Phú Mỹ Hưng	2.547.254.140	10.017.343
BIDV - CN Sài Gòn	1.074.054.083	5.077.512.413
BIDV - Sở Giao Dịch II	138.144.124	211.848.070
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	895.973	-
HD Bank - CN Vạn Hạnh	29.305.638	10.185.219
Vietinbank - CN Sài Gòn.	11.271.870.792	11.223.462.982
Vietinbank - CN TP. HCM	5.000.778	-
Vietinabank - CN Sài Gòn (TK Phí duy tu)	4.500.550.865	1.584.078.845
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>246.238.681</u>	<u>246.361.524</u>
AGRIBANK - CN Nhà Bè	9.119.459	9.119.459
BIDV - Sở Giao Dịch II	3.694.757	3.817.600
VIETINBANK - CN Sài Gòn.	233.424.465	233.424.465
Các khoản tương đương tiền	319.267.731.105	77.845.063.327
<u>Tiền gửi kỳ hạn bằng hoặc thấp hơn 3 tháng</u>	<u>319.267.731.105</u>	<u>77.845.063.327</u>
BIDV-CN Phú Mỹ Hưng	57.000.000.000	-
Vietinbank - CN Sài Gòn.	85.000.000.000	70.962.177.558
Vietinbank - CN TP. HCM	170.000.000.000	-
Vietinabank - CN Sài Gòn (TK Phí duy tu)	7.267.731.105	6.882.885.769
Tổng cộng	339.530.514.518	96.573.161.182

V.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2016	01/04/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.095.871.742	19.712.134.846
Thuê đất KCN Hiệp Phước	14.182.965.790	14.836.142.913
<u>Chi tiết:</u>		
CÔNG TY TNHH ĐỨC KIM LOẠI FRETZ	116.765.818	116.765.818
CÔNG TY TNHH MEIZAN CLV	962.363.953	962.363.953
Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng Thịnh Toàn	1.049.962.032	1.049.962.032
Công ty TNHH Nhôm Hợp Kim Tân Quang	1.092.000.000	1.092.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG TÂN CẢNG HIỆP PHƯỚC	513.000.000	1.282.500.000
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VN	1.455.586.215	1.455.586.215
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Hoa Sáng	-	4.150.488.650
Tổng Công ty Bru Điện Việt Nam	4.726.476.245	4.726.476.245
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	1.331.924.220	-
CÔNG TY CP SX XD HƯNG HƯNG LONG PHƯỚC	390	-
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM QUỐC TẾ NAM DƯƠNG	2.934.886.917	-

Lắp đặt đồng hồ nước	17.820.000	34.466.729
Phí duy tu - bảo dưỡng	672.000.000	2.336.794.345
Cung cấp nước sạch	191.518.438	810.524.874
Phí môi trường	621.093.593	832.914.564
Phòng trọ Nhà Lưu trú	245.059.196	266.022.064
Phải thu khác	165.414.725	595.269.357
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.205.612.000	34.948.873.172
Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng Thịnh Toàn	151.679.804	33.252.140.160
Công ty TNHH Trúc Phố	462.300.000	462.300.000
Công ty Điện lực Duyên Hải	248.918.868	195.034.309
Công ty Kiểm định xây dựng Sài Gòn (SCQC)	169.316.418	169.316.418
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam	82.500.000	82.500.000
Vũ Công Phước	-	76.907.000
Công ty TNHH Truyền thông BRANDId	76.666.590	76.666.590
Công Ty TNHH KS & TVXD Thái Bình	167.700.000	40.000.000
Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư An Phát	795.691.153	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thoát nước Đô thị TP. HCM	91.200.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch và Thương mại TST	1.122.530.000	-
Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn	1.168.000.000	-
Đào Hải Long	166.620.000	-
Khác (tổng doanh nghiệp có công nợ < 60tr)	402.489.167	494.008.695
Dự phòng nợ khó đòi (Tiền XLNT của Cty Hào Dương)	(436.875.341)	(436.875.341)
Các khoản phải thu khác	356.886.953.336	408.766.219.807
Thu ngân sách Mương Lớn 01	14.550.204.750	66.101.597.477
Thu ngân sách Rạch Rộp I	21.987.199.487	47.971.310.128
Chi đền bù GPMB (chưa nhận hồ sơ quyết toán)	306.673.138.110	280.101.463.610
Kinh phí bồi thường chưa quyết toán	4.395.347.294	4.395.347.294
Công ty Xuân Mai	381.813.582	381.813.582
Lãi vay Module 02 trạm XLNT phải thu ngân sách	274.171.613	865.642
Công ty Unika (ViePan)	363.771.200	363.771.200
IPC - Nền tái định cư của Bà Châu Thị Ngọc Lợi	255.892.000	255.892.000
Trích trước quỹ khen thưởng	-	229.681.225
Tạm ứng của CBNV	7.478.020.504	8.420.662.507
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	506.100.000	284.100.000
Trung tâm sinh hoạt công nhân	-	126.338.277
Khác	21.294.796	133.376.865
Tổng cộng	377.751.561.737	462.990.352.484

V.3 Hàng tồn kho

	30/06/2016	01/04/2016
Nguyên vật liệu Cấp Nước	224.850.809	264.794.081
Nguyên vật liệu Xử lý nước thải	206.410.208	180.618.658
Tổng cộng	431.261.017	445.412.739

V.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/04/2016
Thuế & các khoản phải thu của nhà nước	5.489.288.003	4.209.357.206
Tổng cộng	5.489.288.003	4.209.357.206

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 30/06/2016

B. TÀI SẢN DÀI HẠN

V.5 Tài sản cố định

1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc & thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	39.193.612.169	1.614.651.047	12.576.047.052	831.661.269	-	54.215.971.537
- Mua		201.736.000				201.736.000
- Tăng trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
2. Số dư cuối kỳ	39.193.612.169	1.816.387.047	12.576.047.052	831.661.269	-	54.417.707.537
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	6.246.007.076	768.479.175	9.890.849.788	752.424.337	-	17.657.760.376
- Khấu hao trong kỳ	403.726.536	66.845.640	174.865.407	8.642.748		654.080.331
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
2. Số dư cuối kỳ	6.649.733.612	835.324.815	10.065.715.195	761.067.085	-	18.311.840.707
III. Giá trị còn lại của TSCD HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	32.947.605.093	846.171.872	2.685.197.264	79.236.932	-	36.558.211.161
2. Tại ngày cuối kỳ	32.543.878.557	981.062.232	2.510.331.857	70.594.184	-	36.105.866.830

2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Phần mềm	393.151.372	-	-	393.151.372
	393.151.372	-	-	393.151.372
Giá trị hao mòn lũy kế				
Phần mềm	317.532.622	10.218.750	-	327.751.372
	317.532.622	10.218.750	-	327.751.372
Giá trị còn lại				
Phần mềm	75.618.750			65.400.000
	75.618.750			65.400.000

V.6 Bất động sản đầu tư

	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
BĐS đầu tư	823.182.834.904	21.835.000.000	(2.714.843.075)	842.302.991.829
	823.182.834.904	21.835.000.000	(2.714.843.075)	842.302.991.829
Giá trị hao mòn lũy kế				
BĐS đầu tư	453.779.666.312	8.130.892.596	-	461.910.558.908
	453.779.666.312	8.130.892.596	-	461.910.558.908
Giá trị còn lại				
BĐS đầu tư	369.403.168.592			380.392.432.921
	369.403.168.592			380.392.432.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 30/06/2016

V.7 Tài sản dở dang dài hạn

	01/04/2016	Tăng	Giảm	30/06/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	664.265.698.375	39.235.596.599	(22.384.294.052)	681.117.000.922
Tổng cộng	664.265.698.375	39.235.596.599	(22.384.294.052)	681.117.000.922

Chi tiết:

1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm

Xây dựng cơ bản GD I

Bãi đậu xe lô C16a

Hệ thống cấp nước cho lô C20a-1 và C20a-2

Trạm XLNT công suất 3000m3/ngđ - Module 2

Khác (Đường sân sinh học Rạch Cá Chốt)

Nhà xưởng cao tầng

Sân Tennis KCN Hiệp Phước

Xây dựng cơ bản GD II

Chi phí đền bù giải tỏa KCN Hiệp Phước - GD II

Chi phí quan lý dự án KCN Hiệp Phước - GD II

Các công trình san lấp - KCN Hiệp Phước - GD II

Hệ thống cấp nước KCN Hiệp Phước - GD II

Hệ thống thoát nước mưa KCN Hiệp Phước - GD II

Hệ thống thoát nước thải KCN Hiệp Phước - GD II

Hệ thống điện KCN Hiệp Phước - GD II

Công trình đường vỉa hè KCN Hiệp Phước - GD II

Công trình cầu đường bộ KCN Hiệp Phước - GD II

Đo đạc xây dựng hạ tầng kỹ thuật - KCN HP - GD II

Tuyển ống thu gom nước thải GD 02

San lấp, phát quang và đào bưng gốc dừa nước lô E-F

Tổng cộng

	01/04/2016	Tăng	Giảm	30/06/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã kết chuyển	28.067.984.874	-	-	28.067.984.874
Xây dựng cơ bản dở dang GD I	621.963.724.562	-	(21.835.000.000)	600.128.724.562
Xây dựng cơ bản dở dang GD II	650.031.709.436	-	(21.835.000.000)	628.196.709.436

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

V.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016	01/04/2016
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	47.331.000.000	47.331.000.000
Tổng cộng	47.331.000.000	47.331.000.000

(*) Là khoản góp vốn trong năm 2014 vào Công ty TNHH Khu Kỹ Nghệ Việt Nhật với số tiền 47.331.000.000 VNĐ tương đương 2.250.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ

V.9 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/04/2016
Chi phí chờ phân bổ	1.226.230.153	1.701.164.669
Giấy phép xả thải 6000m3/ngđ	271.413.334	426.506.667
Công ty TNHH MTV Quảng cáo Kiến Mỹ	150.000.000	300.000.000
Công ty TNHH DV & Quảng cáo Gia Hoàng	92.066.666	184.133.333
Cải tạo Module 01 nhà máy XLNT	196.000.001	285.090.910
Khác	-	177.486.292
Văn phòng tạm	216.586.252	225.947.467
Bảng tên KCN tại đầu đường số 1 Khu A KCN Hiệp Phước	198.163.900	-
Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt	102.000.000	102.000.000
Phí duy tu bảo dưỡng	15.549.871.867	8.186.706.031
Tiền hoàn trả lô D10 của Thịnh Toàn	52.659.823.293	-
Khác	30.000.000	306.046.735
Tổng cộng	69.465.925.313	10.193.917.435

A. NỢ PHẢI TRẢ**V.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016	01/04/2016
CHI NHÁNH MIỀN NAM TỔNG CÔNG TY 319	19.218.868.460	15.559.723.129
Công ty cổ phần Công trình Cầu Phà TP Hồ Chí Minh	12.880.475.299	9.806.986.617
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN DANH	1.278.200.475	1.278.200.475
Công ty Cổ phần kỹ thuật SEEN	61.600.000	1.197.993.150
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Công Chánh	2.022.677.393	960.133.111
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỹ Thuật TÍN NGHĨA	-	159.300.000
Công ty TNHH MTV SX - VT - TM - XD Điện Tân Thanh	67.700.000	67.700.000
Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn	4.357.947.556	-
Doanh nghiệp khác (< 60tr)	462.442.598	367.625.298
Tổng cộng	40.349.911.781	29.397.661.780

Phải trả người bán dài hạn

	30/06/2016	01/04/2016
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	186.325.281.129	186.325.281.129
Tổng cộng	186.325.281.129	186.325.281.129

(*) Phải trả người bán dài hạn:" chi phí chuyển giao GD 02, Block 01 nhà lưu trú CN".

V.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/04/2016
Thuê đất KCN Hiệp Phước	18.418.563.376	1.672.497.683
Chi tiết:		
Công ty CP Thực phẩm Bình Tây	18.418.563.376	-
Phí duy tu - bảo dưỡng	9.276.914.396	1.282.011.364

Chi tiết:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG TÂN CẢNG HIỆP PHƯỚC	1.580.725.368	-
CN Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân	1.214.776.707	-
-NM nghiền Clinker Hiệp Phước	895.067.332	-
CÔNG TY TNHH USG BORAL GYPSUM VIỆT NAM	791.665.326	-
-Nhà Máy XM FICO	770.897.803	770.897.803
Chi Nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long	558.262.500	279.075.000
CÔNG TY CP BVTV SÀI GÒN	470.408.603	-
Công ty Cổ phần sơn Bạch Tuyết	340.790.780	-
Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	222.403.350	-
Công ty TNHH Indo-Trans Keppel Logistics Việt Nam	196.935.378	-
Công ty TNHH giấy vi tính Liên Sơn	187.828.416	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Phú Nhuận	172.647.763	-
CÔNG TY TNHH KHU KỸ NGHỆ VIỆT NHẬT	157.770.000	-
Công ty TNHH một thành viên SMC Hiệp Phước	145.198.942	-
Công ty cổ phần Đầu tư Hợp Trí	137.530.710	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Mê Kông	130.903.798	-
Công ty TNHH Hương Liệu và NLTP Hoàng Anh	104.639.296	-
Khác (Doanh nghiệp <100tr)	1.198.462.324	232.038.561
Lắp đặt đồng hồ nước	17.820.000	60.050.729
Cung cấp nước sạch	313.936	7.619.655
Phí môi trường	106.565	5.622.688
Phòng trọ Nhà Lưu trú	5.371.855	61.005.773
Phải thu khác	-	44.984.153
Tổng cộng	27.719.090.128	3.133.792.045

V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	01/04/2016
Thuế & các khoản phải nộp của nhà nước	12.166.806.054	1.516.929.828
Tổng cộng	12.166.806.054	1.516.929.828

V.13 Phải trả công nhân viên người lao động

	30/06/2016	01/04/2016
Tiền lương T06/2016	1.129.071.988	-
Tiền lương thành tích Quý I/2016	-	680.631.125
Tổng cộng	1.129.071.988	680.631.125

V.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/04/2016
Tiền thuê đất GD 01 phải trả cho ngân sách theo kế hoạch	61.965.516.705	61.965.516.705
Trích trước thuế TNDN bổ sung 2007-2013	18.600.791.290	18.600.791.290
Tiền lương thưởng năng suất quý II/2016	547.730.064	-
Chi phí lãi vay vốn hóa	-	848.031.049
Khác	300.000.000	381.780.305
Tổng cộng	81.414.038.059	81.796.119.349

V.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	30/06/2016	01/04/2016
Cổ tức chia cho cổ đông	120.000.047.500	47.500
Phí duy tu bảo dưỡng	9.555.389.500	9.555.389.500
Công ty TNHH TM-SX Đức Xương	3.678.969.344	3.678.969.344
Công ty CP Cơ khí giao thông Quận 4	4.299.705	4.299.705
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	393.679.292	393.679.292
Nền tái định cư KCN Hiệp Phước GD2	37.690.744.192	25.721.804.792
Tạm ứng du lịch	259.970.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	200.000.000.000	-

Ký quỹ, ký cược	60.883.828.073	57.262.533.604
Nhà lưu trú công nhân	90.874.200	90.874.200
Công ty Cổ phần kỹ thuật SEEN	276.723.456	349.232.620
Thu hộ Xuân Mai	331.322.000	261.570.000
Khác	228.823.404	179.618.401
Tổng cộng	433.394.670.666	97.498.018.958

V.16 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2016	01/04/2016
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	230.873.413.935	211.693.677.266
Tổng cộng	230.873.413.935	211.693.677.266

Chi tiết:

CÔNG TY TNHH PHẦN BÓN HÀN - VIỆT	102.231.154.912	101.236.343.565
CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG	33.431.285.690	33.930.362.015
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG TÂN CẢNG HIỆP PHƯỚC	25.101.157.361	26.180.867.993
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM DARY	18.572.722.648	15.309.068.206
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Hoa Sáng	10.748.217.866	11.034.064.192
Công ty CP Đầu tư Thương mại Quốc tế Mặt Trời Đỏ (TP. Hà Nội)	8.817.405.882	5.970.118.566
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẠ LONG	3.781.608.089	4.045.973.824
CÔNG TY TNHH VI DAN	3.661.015.249	3.736.656.060
CÔNG TY TNHH COOL CHAIN	3.632.653.976	3.689.061.647
Công ty TNHH Giấy Xuân Mai	8.158.580.377	3.531.316.075
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM GIA PHẠM	1.147.380.950	1.282.570.959
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XÂY DỰNG HƯNG HƯNG LO	2.441.417.222	1.035.370.755
CÔNG TY CỔ PHẦN VN OIL	119.147.727	711.903.409
Công ty TNHH thuộc da Bình Thiệu	404.346.600	-
Công ty TNHH Thực Phẩm Xuất Khẩu Hai Thanh	1.102.698.502	-
Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Anh Đào	220.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Rỗng Phương Bắc	6.423.552.325	-
Công ty Cổ phần Trang	506.739.315	-
Công ty TNHH thuộc da Tỷ Cao Thắng	372.329.244	-

V.17 Vay và Nợ

	30/06/2016	01/04/2016
Vay ngắn hạn	6.568.211.965	-
Vay dài hạn	395.163.425.380	463.774.746.407
Tổng cộng	401.731.637.345	463.774.746.407

Chi tiết:

1. Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn BIDV (*)	2.032.425.812	-
Vay ngắn hạn Vietinbank (**)	4.535.786.153	-
Tổng cộng	6.568.211.965	-

(*) - Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng tín dụng số 02/2016/3064554/HĐTD ngày 26/05/2016 mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động (hạn mức vay 30 tỷ).

(**) - Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTDHM/NHCT912-HIPC ngày 27/05/2016 mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động cung cấp các dịch vụ trong KCN (Hạn mức 30 tỷ).

2. Vay dài hạn

Vay dài hạn Công ty Hfic (*)	22.985.102.189	104.639.652.189
Vay dài hạn Vietinbank - Đầu tư KCN Hiệp Phước GD 02 (**)	359.297.323.191	359.135.094.218
Vay dài hạn BIDV - TC đường Bắc Nam (RR1->ML1) (***)	12.881.000.000	-
Tổng cộng	395.163.425.380	463.774.746.407

(*) (1) Vay Hfic - Module 02 nhà máy XLNT

	6.462.582.189	7.001.132.189
--	---------------	---------------

(2) Vay Hfíc - Xây dựng cầu Mương Lớn GĐ 01	7.288.000.000	61.033.000.000
(3) Vay Hfíc - Xây dựng cầu Rạch Rộp GĐ 01	9.234.520.000	36.605.520.000
(1) Khoản vay từ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 102/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 16/05/2012. (Hạn mức vay 19,7 tỷ)		
(2) Khoản vay từ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 86/2015/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14/04/2015.(Hạn mức vay 127,1 tỷ)		
(3) Khoản vay từ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 171/2014/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 20/11/2014. (Hạn mức vay 120,2 tỷ)		
(**) Vay Vietinbank - Dền bù giải tỏa KCN Hiệp Phước GĐ 02	304.929.425.167	289.767.196.194
Vay Vietinbank - Xây dựng cơ bản KCN Hiệp Phước GĐ 02	104.381.363.147	104.381.363.147
Trả nợ vay	(50.013.465.123)	(35.013.465.123)
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 13.150102/HĐTD ngày 04/06/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10/08/2015.(Hạn mức vay 515 tỷ)		
(***) - Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/3064554/HĐTD ngày 19/04/2016 mục đích cho vay thi công đường, vỉa hè gđ 01, hệ thống thoát nước mưa (hạng mục đường - vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, cây xanh và chiếu sáng đường Bắc Nam đoạn từ cầu Rạch Rộp 1 đến cầu Mương Lớn 1 (Hạn mức vay 47 tỷ 9).		

V.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	30/06/2016	01/04/2016
Quỹ khen thưởng	1.457.197.404	-
Quỹ phúc lợi	955.715.152	18.602.764
Tổng cộng	2.412.912.556	18.602.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 30/06/2016

V.21. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu quý I năm 2016						
Lãi trong kỳ	-	-	-	272.004.022.757	613.212.075.107	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	2.998.362.166	2.998.362.166	
Trích cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	
Thù lao HĐQT + BKS	-	-	-	-	-	
Số dư cuối quý I năm 2016	300.000.000.000	41.208.052.350	-	-	-	
Số dư đầu quý II năm 2016	300.000.000.000	41.208.052.350	-	-	-	
Lãi trong kỳ	-	-	-	275.002.384.923	616.210.437.273	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	275.002.384.923	616.210.437.273	
Trích cổ tức kỳ trước	-	-	-	30.789.451.132	30.789.451.132	
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(4.375.341.302)	(4.375.341.302)	
Thù lao HĐQT + BKS	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)	
Số dư cuối quý II năm 2015	300.000.000.000	41.208.052.350	-	(1.093.835.326)	(1.093.835.326)	
			-	(1.367.294.157)	(1.367.294.157)	
			-	178.955.365.270	520.163.417.620	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2016	Quý II/2015
- Tổng doanh thu		
+ Doanh thu thuê đất	52.063.228.135	61.950.519.089
- Giai đoạn 01	50.967.818.922	14.180.232.763
- Giai đoạn 02	1.095.409.213	47.770.286.326
+ Doanh thu cung cấp nước sạch + lắp đặt đồng hồ nước	6.184.512.500	5.591.043.963
+ Doanh thu xử lý nước thải	2.285.062.281	2.518.638.302
+ Doanh thu nhà lưu trú	710.555.119	613.657.018
+ Doanh thu khác	-	2.303.228
Tổng cộng	61.243.358.035	70.676.161.600
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	348.387
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	348.387
- Doanh thu thuần	61.243.358.035	70.675.813.213
VI.2 Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn thuê đất	8.130.892.596	28.726.348.132
- Giai đoạn 01	7.551.008.399	1.719.944.045
- Giai đoạn 02	579.884.197	27.006.404.087
+ Giá vốn cung cấp nước sạch và lắp đặt đồng hồ nước	5.428.780.253	3.682.454.733
+ Giá vốn xử lý nước thải	2.074.904.063	941.134.782
+ Giá vốn nhà lưu trú	697.940.412	813.502.079
Tổng cộng	16.332.517.324	34.163.439.726
VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	315.941.926	462.757.032
- Lãi do chậm thanh toán	292.842.426	171.667.504
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	497.150.644	-
Tổng cộng	1.105.934.996	634.424.536
VI.4 Chi phí hoạt động tài chính		
- Chiết khấu thanh toán	-	343.160.000
- Lãi vay BIDV ngắn hạn	25.967.227	-
Tổng cộng	25.967.227	343.160.000
VI.5 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	502.275.900	769.279.707
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.891.000	5.710.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.367.395	656.794.516
Chi phí bằng tiền khác	518.457.454	114.698.337
Tổng cộng	1.300.991.749	1.546.483.469
VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.953.804.667	4.298.799.952
Chi phí đồ dùng văn phòng	186.258.335	55.320.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.503.947	144.054.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.203.062.178	690.866.396
Chi phí bằng tiền khác	2.057.907.121	842.650.509
Tổng cộng	7.601.536.248	6.031.691.497

Người lập biểu

Phan Xuân Tứ Quý

Kế toán trưởng

Lữ Thị Thu Vân

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tông Giám đốc

Vương Hữu Mẫn

